

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 164/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị trực thuộc Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan thực hiện chức năng thanh tra và Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân; Thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm; Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra của Công an nhân dân.

2. Đối tượng thanh tra quy định tại Điều 4 Nghị định này và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

Điều 3. Chức năng của cơ quan thanh tra Công an nhân dân

Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, cơ quan thanh tra Công an nhân dân giúp Thủ trưởng Công an cùng cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiến hành thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Đối tượng thanh tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Công an.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam có nghĩa vụ chấp hành pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân phải tuân thủ nguyên tắc theo quy định của Luật Thanh tra.
2. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được tiến hành theo Đoàn thanh tra; Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn thanh tra chấp hành nghiêm theo điều lệnh Công an nhân dân và các quy định khác của Bộ Công an.

Điều 6. Mối quan hệ công tác của cơ quan thanh tra Công an nhân dân

1. Thanh tra Bộ Công an chịu sự quản lý, chỉ huy trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an và sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Chính phủ.
2. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân, cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm bố trí ở nơi không có tổ chức thanh tra hoạt động dưới sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng Công an cùng cấp và sự hướng dẫn, kiểm tra về nghiệp vụ thanh tra của cơ quan thanh tra Công an cấp trên.
3. Quan hệ giữa cơ quan thanh tra Công an nhân dân với các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

4. Quan hệ giữa cơ quan thanh tra Công an nhân dân với cơ quan thanh tra các bộ, ngành và các cơ quan liên quan khác ở trung ương, địa phương là quan hệ phối hợp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 7. Cơ quan thực hiện chức năng thanh tra Công an nhân dân

1. Cơ quan thanh tra Công an nhân dân gồm:

- a) Thanh tra Bộ Công an (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ);
- b) Thanh tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Thanh tra Công an tỉnh);
- c) Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây gọi tắt là Thanh tra Cục).

2. Công an huyện, thị xã, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và Công an các đơn vị có quân số từ 200 cán bộ, chiến sĩ trở lên, bố trí cán bộ thanh tra chuyên trách; Công an các đơn vị có quân số dưới 200 cán bộ, chiến sĩ, bố trí cán bộ thanh tra kiêm nhiệm.

Số lượng cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định.

Điều 8. Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ Công an, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Công an quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong Công an nhân dân; tiến hành thanh tra hành chính đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Công an; thanh tra chuyên ngành đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Bộ được tham khảo ý kiến của Tổng Thanh tra Chính phủ trước khi quyết định.

Điều 9. Thanh tra Công an tỉnh

1. Thanh tra Công an tỉnh là đơn vị cấp phòng thuộc Công an cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành trong phạm vi được phân cấp quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Công an tỉnh có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Công an tỉnh được tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 10. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng

1. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng có chức năng thực hiện công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục được tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 11. Thanh tra Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có chức năng thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Bộ Công an; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong nội bộ Cục theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, biệt phái Chánh Thanh tra Cục được tham khảo ý kiến của Chánh Thanh tra Bộ trước khi quyết định.

Điều 12. Nhiệm vụ của cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm

Cán bộ thanh tra chuyên trách, cán bộ thanh tra kiêm nhiệm tại các cơ quan, đơn vị không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng đơn vị thực hiện công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và thực hiện các nhiệm vụ công tác thanh tra khác trong nội bộ đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Con dấu, tài khoản của cơ quan thanh tra Công an nhân dân

1. Thanh tra Bộ, Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có con dấu riêng và được mở tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước.

2. Thanh tra Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng có con dấu riêng.

Chương III
THANH TRA VIÊN CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 14. Thanh tra viên và các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân

1. Thanh tra viên Công an nhân dân là sỹ quan nghiệp vụ làm công tác thanh tra chuyên trách, được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Ngạch thanh tra viên Công an nhân dân bao gồm thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.

3. Việc xem xét, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn và nhu cầu vị trí công tác. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục hồ sơ bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra.

Điều 15. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên

1. Tiêu chuẩn chung

Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 39 Luật Thanh tra, cụ thể như sau:

a) Được xếp loại cán bộ ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm bổ nhiệm; không trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc xem xét xử lý kỷ luật;

b) Am hiểu pháp luật và công tác nghiệp vụ của ngành Công an; có kiến thức quản lý nhà nước; biết sử dụng tin học, ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu công tác hoặc biết tiếng dân tộc thiểu số đối với các vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học Công an trở lên hoặc đại học ngành khác trở lên đã được bồi dưỡng nghiệp vụ Công an.

2. Tiêu chuẩn cụ thể

a) Có bằng tốt nghiệp sơ cấp lý luận chính trị, chính trị - hành chính trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ sơ cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên.

Điều 16. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị, chính trị - hành chính trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính.

4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên và tương đương đã trực tiếp tham mưu có kết quả một trong những công việc sau: sơ kết, tổng kết chuyên đề; chủ trì hoặc tham gia xây dựng ít nhất 01 văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.

5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên hoặc tương đương tối thiểu 09 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh trung cấp hoặc tương đương. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Đại úy trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên tối thiểu là 01 năm.

Điều 17. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Có bằng tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị, chính trị - hành chính hoặc có giấy xác nhận trình độ cao cấp lý luận chính của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp.

4. Trong thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính và tương đương đã trực tiếp tham mưu có kết quả một trong những công việc sau: tham gia xây dựng ít nhất 02 văn bản quy phạm pháp luật; chủ nhiệm hoặc tham gia nghiên cứu đề

tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, ngành hoặc cấp tỉnh trở lên về công tác công an hoặc công tác thanh tra; chủ biên hoặc tham gia biên soạn, thẩm định tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ công an hoặc nghiệp vụ thanh tra.

5. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính hoặc tương đương tối thiểu 06 năm hoặc đã có thời gian giữ ngạch chức danh cao cấp. Đối với cán bộ có cấp bậc hàm Trung tá trở lên thì phải có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính tối thiểu là 01 năm.

Điều 18. Miễn nhiệm Thanh tra viên

1. Đương nhiên miễn nhiệm các ngạch thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Nghỉ hưu, xuất ngũ, chuyển ngành, chuyển vị trí việc làm hoặc công tác khác;
- b) Bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân;
- c) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

2. Bộ trưởng Bộ Công an ra quyết định miễn nhiệm thanh tra viên trong các trường hợp sau đây:

- a) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;
- b) Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 Luật Thanh tra;
- c) Có hành vi gian lận hoặc kê khai không trung thực trong hồ sơ bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra viên;
- d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên

a) Việc đương nhiên miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên được tính từ thời điểm các quyết định, bản án có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý thanh tra viên căn cứ khoản 2 Điều này, có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và có văn bản đề nghị về việc miễn nhiệm Thanh tra viên gửi về Thanh tra Bộ Công an;

c) Trên cơ sở đề nghị của Công an đơn vị, địa phương, Thanh tra Bộ Công an kiểm tra hồ sơ tài liệu, dự thảo quyết định miễn nhiệm, gửi hồ sơ lấy ý kiến của Cục Tổ chức cán bộ trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công an quyết định;

d) Thủ trưởng Công an đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý Thanh tra viên có trách nhiệm thông báo quyết định miễn nhiệm; thu hồi thẻ thanh tra đối với cán bộ bị miễn nhiệm và gửi về Thanh tra Bộ Công an.

Điều 19. Chế độ chính sách đối với thanh tra viên Công an nhân dân

Thanh tra viên Công an nhân dân được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang và các chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề Thanh tra theo quy định của pháp luật.

Chương IV HOẠT ĐỘNG THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 20. Xây dựng, ban hành kế hoạch thanh tra

1. Chậm nhất vào ngày 10 tháng 11 hằng năm, Công an đơn vị, địa phương gửi dự thảo kế hoạch thanh tra của đơn vị mình để tổng hợp vào kế hoạch thanh tra năm sau của Bộ.

2. Căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của Bộ Công an, Thanh tra Bộ xây dựng kế hoạch thanh tra hằng năm của Bộ Công an, trình Bộ trưởng chậm nhất vào ngày 30 tháng 11. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành kế hoạch thanh tra của Bộ chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 hằng năm. Kế hoạch thanh tra được gửi ngay đến đối tượng thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Căn cứ kế hoạch thanh tra của Bộ Công an, Thanh tra Công an đơn vị, địa phương tham mưu xây dựng kế hoạch thanh tra của Công an đơn vị, địa phương mình, trình Thủ trưởng đơn vị ban hành chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hằng năm để triển khai thực hiện.

Điều 21. Hình thức thanh tra và căn cứ ra quyết định thanh tra

1. Hoạt động thanh tra Công an nhân dân được thực hiện theo kế hoạch hoặc đột xuất.

2. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Kế hoạch thanh tra hằng năm của Bộ Công an và Công an đơn vị, địa phương;
- b) Yêu cầu của Thủ trưởng Công an có thẩm quyền;
- c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền và phạm vi quản lý của Bộ Công an;
- d) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của lực lượng Công an nhân dân;
- đ) Căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thời hạn thanh tra và gia hạn thời hạn thanh tra

1. Cuộc thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 30 ngày.

Cuộc thanh tra do Thanh tra Công an tỉnh tiến hành không quá 30 ngày, trường hợp phức tạp hoặc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì có thể gia hạn một lần không quá 15 ngày.

Thời gian tạm dừng cuộc thanh tra theo quy định tại Điều 30 Nghị định này không tính vào thời hạn thanh tra.

2. Việc gia hạn thời hạn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Thanh tra.

Điều 23. Ban hành quyết định thanh tra, xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra và đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo

1. Căn cứ khoản 2 Điều 21 Nghị định này, Chánh Thanh tra Công an các cấp ra quyết định thanh tra và thành lập đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo thẩm quyền. Quyết định thanh tra bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Thanh tra. Sau khi trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt, Trưởng đoàn thanh tra tổ chức họp đoàn thanh tra để phổ biến kế hoạch tiến hành thanh tra và phân công nhiệm vụ cho các thành viên của đoàn thanh tra.

3. Căn cứ nội dung thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo.

4. Quyết định thanh tra được gửi đến Thanh tra Bộ, Thủ trưởng Công an cùng cấp và gửi kèm đề cương yêu cầu báo cáo cho đối tượng thanh tra ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày công bố quyết định thanh tra.

5. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ký quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra thông báo bằng văn bản đến đối tượng thanh tra về việc công bố quyết định thanh tra theo quy định tại Điều 63 Luật Thanh tra.

Điều 24. Công bố quyết định thanh tra

1. Đối với cuộc thanh tra theo kế hoạch, quyết định thanh tra phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ký; đối với cuộc thanh tra đột xuất, thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Thanh tra.

2. Trưởng đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra chủ trì công bố quyết định thanh tra. Thành phần tham dự gồm: Đoàn thanh tra; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra mời đại diện cơ quan chủ trì tiến hành thanh tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan dự buổi công bố quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

3. Nội dung buổi công bố: Trưởng đoàn thanh tra công bố quyết định thanh tra; người thực hiện giám sát công bố quyết định giám sát (nếu có); Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng thanh tra báo cáo về những nội dung theo đề cương yêu cầu báo cáo của Đoàn thanh tra; các thành viên khác tham dự buổi công bố có thể phát biểu ý kiến liên quan đến nội dung thanh tra.

Điều 25. Nội dung thanh tra

1. Nội dung thanh tra hành chính: Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Nội dung thanh tra chuyên ngành: Thanh tra việc chấp hành pháp luật đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của của Bộ Công an theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra

Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật Thanh tra.

Điều 27. Đoàn thanh tra, Sổ nhật ký đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Công an đơn vị, địa phương thành lập để thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Thành phần, tiêu chuẩn Đoàn thanh tra, việc trưng tập cán bộ tham gia Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 31 và Điều 33 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP.

2. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật Thanh tra.

3. Sổ nhật ký đoàn thanh tra do Trưởng đoàn thanh tra quản lý, ghi chép những nội dung có liên quan đến hoạt động của Đoàn thanh tra từ khi công bố quyết định thanh tra đến khi ban hành kết luận thanh tra. Cơ quan thanh tra có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp thực hiện việc in, phát Sổ nhật ký đoàn thanh tra theo mẫu thống nhất của Thanh tra Chính phủ.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành thanh tra; quyền hạn và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên khác của đoàn thanh tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định từ Điều 80 đến Điều 91 Luật Thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra được sử dụng con dấu của cơ quan tiến hành thanh tra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 92, Điều 93 Luật Thanh tra.

Điều 29. Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm tự giám sát, giao cán bộ giám sát hoặc thành lập Tổ giám sát (sau đây gọi chung là người thực hiện giám sát) để thực hiện giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra.

Trường hợp tự giám sát, phải ghi rõ trong quyết định thanh tra về việc tự giám sát; trường hợp giao người thực hiện giám sát, phải ban hành quyết định giám sát.

2. Nội dung giám sát; nhiệm vụ, quyền hạn của người thực hiện giám sát; tổ chức việc giám sát; báo cáo kết quả giám sát, thực hiện theo quy định từ Điều 98 đến Điều 101 Luật Thanh tra.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra; tạm dừng cuộc thanh tra, đình chỉ cuộc thanh tra

1. Trong quá trình thanh tra, theo đề nghị của Trưởng đoàn thanh tra hoặc yêu cầu của Thủ trưởng Công an cùng cấp, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng và trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt kế hoạch sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành thanh tra.

2. Việc tạm dừng cuộc thanh tra, đình chỉ cuộc thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Luật Thanh tra.

Điều 31. Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp

Kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra và thông báo bằng văn bản cho đối tượng thanh tra biết.

Việc thông báo kết thúc thanh tra trực tiếp được thực hiện một lần ngay sau khi kết thúc thanh tra trực tiếp đối với đối tượng cuối cùng của cuộc thanh tra.

Điều 32. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trưởng đoàn thanh tra xây dựng báo cáo kết quả thanh tra gửi đến người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải bảo đảm các nội dung theo quy định tại Điều 73 Luật Thanh tra.

2. Thời gian xây dựng báo cáo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục không quá 30 ngày, của Thanh tra Công an tỉnh không quá 20 ngày, kể từ ngày kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp.

3. Người ra quyết định thanh tra xem xét báo cáo kết quả thanh tra, yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra làm rõ hoặc bổ sung nội dung báo cáo kết quả thanh tra nếu thấy cần thiết.

Điều 33. Xây dựng dự thảo kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra giao Trưởng đoàn thanh tra xây dựng dự thảo kết luận thanh tra. Dự thảo kết luận thanh tra bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Thanh tra.

2. Dự thảo kết luận thanh tra được gửi đến thành viên đoàn thanh tra để tham gia ý kiến. Người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn và thành viên đoàn thanh tra báo cáo, gửi văn bản yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình hoặc xin ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về một hoặc một số nội dung của dự thảo kết luận thanh tra.

Việc giải trình của đối tượng thanh tra, nội dung trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng văn bản, kèm theo thông tin, tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

3. Thời gian xây dựng dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục không quá 30 ngày, của Thanh tra Công an tỉnh không quá 20 ngày, kể từ ngày người ra quyết định thanh tra giao xây dựng dự thảo kết luận thanh tra.

4. Dự thảo kết luận thanh tra hành chính của Thanh tra Bộ phải được thẩm định trước khi ban hành; dự thảo kết luận thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ, dự thảo kết luận thanh tra của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục do người ra quyết định thanh tra quyết định thẩm định khi thấy cần thiết.

Điều 34. Ban hành kết luận thanh tra

1. Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra, báo cáo kết quả thẩm định và các văn bản giải trình, tham gia ý kiến (nếu có), người ra quyết định thanh tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận thanh tra, báo cáo, xin ý kiến Thủ trưởng Công an cùng cấp về dự thảo kết luận thanh tra.

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng Công an cùng cấp, người ra quyết định thanh tra phải hoàn thiện và ban hành kết luận thanh tra.

2. Trường hợp cuộc thanh tra cần ban hành nhiều kết luận thanh tra nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước, Trưởng đoàn thanh tra xây dựng báo cáo kết quả thanh tra về các nội dung đã được kiểm tra, xác minh, đủ cơ sở kết luận; xây dựng dự thảo kết luận thanh tra, trình người ra quyết định thanh tra xem xét, ban hành.

3. Trước khi công khai kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có thể ban hành kết luận sửa đổi, bổ sung, thay thế một phần hoặc toàn bộ kết luận thanh tra khi có căn cứ cho thấy kết luận thanh tra không bảo đảm đầy đủ, chính xác, khách quan, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 35. Công khai kết luận thanh tra

1. Việc công khai kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 79 Luật Thanh tra.

2. Đối với kết luận thanh tra có chứa đựng nội dung thuộc bí mật nhà nước thì người ra quyết định thanh tra trích sao theo quy định và thực hiện công khai đối với các nội dung không chứa đựng bí mật nhà nước.

Điều 36. Thanh tra lại và xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Khi có căn cứ theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP, Tổng Thanh tra Chính phủ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Bộ; Chánh Thanh tra Bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã có kết luận của Thanh tra Công an tỉnh, Thanh tra Cục. Trình tự, thủ tục thanh tra lại thực hiện theo quy định từ Điều 20 đến Điều 24 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP.

2. Việc xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Thanh tra.

Điều 37. Hồ sơ thanh tra

Hồ sơ thanh tra của lực lượng Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Thanh tra.

Chương V THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA

Điều 38. Trách nhiệm của Chánh Thanh tra và Thủ trưởng Công an

1. Chánh Thanh tra Công an các cấp phải gửi kết luận thanh tra và có văn bản kiến nghị, đề xuất Thủ trưởng Công an cùng cấp để chỉ đạo thực hiện nội dung của kết luận thanh tra.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra và văn bản kiến nghị, đề xuất của Chánh Thanh tra, Thủ trưởng Công an cùng cấp phải ban hành văn bản tổ chức thực hiện kết luận thanh tra. Văn bản tổ chức thực hiện bảo đảm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Thanh tra.

Điều 39. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Đối tượng thanh tra, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 104 Luật Thanh tra.

Điều 40. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra

Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định từ Điều 50 đến Điều 59 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP.

Chương VI **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** **VỀ CÔNG TÁC THANH TRA CÔNG AN NHÂN DÂN**

Điều 41. Thẩm quyền, nội dung quản lý nhà nước về công tác thanh tra

1. Bộ trưởng Bộ Công an thống nhất quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân; Thủ trưởng Công an các đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

2. Thanh tra Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra trong Công an nhân dân.

3. Thanh tra Công an các đơn vị, địa phương và cán bộ thanh tra chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở nơi không có tổ chức thanh tra có trách nhiệm giúp Thủ trưởng Công an cùng cấp quản lý về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao.

4. Nội dung quản lý nhà nước gồm:

a) Đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra;

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục việc thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra;

c) Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng Công an các cấp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực;

d) Kiện toàn tổ chức, thực hiện chế độ chính sách, bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho Thủ trưởng và cán bộ làm công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực liên quan đến hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật;

g) Tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học phục vụ công tác thanh tra của lực lượng Công an nhân dân;

h) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý được giao;

i) Hợp tác quốc tế thuộc các lĩnh vực công tác thanh tra Công an nhân dân.

Điều 42. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan nhà nước các cấp, các ngành đối với hoạt động thanh tra Công an nhân dân

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các kiến nghị, kết luận, quyết định xử lý về thanh tra của Bộ Công an theo quy định.

Điều 43. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an, Thủ trưởng công an các đơn vị, địa phương trong tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Công an nhân dân; về biểu mẫu, hồ sơ nghiệp vụ thanh tra và việc thực hiện kết luận thanh tra Công an nhân dân. Tổ chức phổ biến, giáo dục và hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch công tác thanh tra theo quy định; yêu cầu cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành thanh tra để phục vụ công tác quản lý nhà nước; chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

3. Kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra; bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh, cấp thẻ thanh tra viên.

4. Thực hiện chính sách đối với Thanh tra viên, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm; chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng, xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

6. Xử lý kịp thời kiến nghị về thanh tra; chỉ đạo, tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định. Sử dụng kết quả thanh tra để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng và các mặt công tác khác của Công an nhân dân.

7. Định kỳ nghe cơ quan thanh tra, cán bộ thanh tra chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp báo cáo về công tác thanh tra; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra.

8. Bảo đảm kinh phí, trang bị cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động thanh tra Công an nhân dân.

9. Chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo việc xử lý hành vi vi phạm của người tiến hành thanh tra, của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác thanh tra theo quy định.

Điều 44. Xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra Công an nhân dân

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra, nếu phát hiện hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì người tiến hành thanh tra phải áp dụng hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 68 Luật Thanh tra.

2. Người tiến hành thanh tra nếu có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định tại Điều 54 Luật Thanh tra.

3. Người có hành vi vi phạm trong việc thực hiện kết luận thanh tra thì bị xử lý theo quy định tại Điều 64, Điều 65 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP.

Điều 45. Giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị, phản ánh trong hoạt động thanh tra; giải quyết kiến nghị về nội dung trong kết luận thanh tra thực hiện theo quy định từ Điều 60 đến Điều 63 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động thanh tra của lực lượng Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2025, thay thế Nghị định số 41/2014/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân và Nghị định số 25/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2014/NĐ-CP.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b)



**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính